

Số: 224 /QĐ-CDV

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành và niêm yết giá dịch vụ tại cảng

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ

Căn cứ Quyết định số 351/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 19/12/2008 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí về việc thành lập Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 04/02/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;

Căn cứ Nghị định 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 về việc Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bên, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 41-2017/TT-BGTVT ngày 14/11/2017 quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính Kế toán, Thương mại, Điều hành Sản xuất và An toàn Chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và niêm yết Biểu giá dịch vụ tại Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC (Vũng Tàu) như chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.

Điều 3. Ban Giám đốc Công ty, Trưởng các Bộ phận chức năng trực thuộc Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng công ty (b/c);
- Lưu: VT, TCKT, TM.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Hoàng

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ PTSC
(Ban hành theo Quyết định Số ~~224/QĐ-ĐV~~ ngày 12/3/2019)

Stt	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
I.	Đối với tàu thuyền, hàng hóa hoạt động vận tải nội địa		
1	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại cầu có làm hàng hoặc nhận nước - Giá tối thiểu một lượt cập cầu	Đồng/m/giờ Đồng/tàu	6.300 2.000.000
2	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại cầu không làm hàng hoặc không nhận nước - Giá tối thiểu một lượt cập cầu	Đồng/m/giờ Đồng/tàu	7.500 2.250.000
3	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác - Giá tối thiểu một lượt cập cầu	Đồng/m/giờ Đồng/tàu	1.700 600.000
4	Hàng hóa qua cảng.	Đồng/tấn	19.200
5	Tàu thuyền không phải tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại cầu, bến.	Đồng/GT/giờ	15
6	Tàu thuyền không phải tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu	Đồng/GT/giờ	7,5
II.	Đối với tàu thuyền, hàng hóa hoạt động vận tải quốc tế		
1	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại cầu có làm hàng hoặc nhận nước - Giá tối thiểu một lượt cập cầu	USD/m/giờ USD/tàu	0,27 90,00
2	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại cầu không làm hàng hoặc không nhận nước - Giá tối thiểu một lượt cập cầu	USD/m/giờ USD/tàu	0,32 100,00
3	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác - Giá tối thiểu một lượt cập cầu	USD/m/giờ USD/tàu	0,074 25,00
4	Hàng hóa qua cảng	USD/tấn	0,82
5	Tàu thuyền không phải tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0031
6	Tàu thuyền không phải tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu	USD/GT/giờ	0,0015
III.	Dịch vụ thu gom xử lý chất thải		
1	Thu gom xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh trên tàu trong thời gian cập cảng	VND/tàu /ngày	470,000
2	Thu gom xử lý chất thải sinh hoạt thông thường	VND/chuyến	4.230.000
3	Thu gom xử lý chất thải rắn công nghiệp không nguy hại	VND/chuyến	11.000.000
4	Thu gom xử lý chất thải nguy hại	VND/chuyến	35.000.000

0577-0
HÀNH
Y CỔ PH
KỶ THU
VIỆT N
NG DỊCH V
DẦU KHÍ
T B A P I A V

Các điều khoản, trường hợp áp dụng:

- a. Đơn giá dịch vụ chưa trên bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- b. Đơn vị thời gian 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
- c. Đơn vị tính giá đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến dựa trên chiều dài tổng thể của tàu thuyền; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.
- d. Đơn vị khối lượng hàng hóa là tấn; phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính, từ 0,5 tấn trở lên tính bằng 01 tấn. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.
- e. Đơn vị dịch vụ thu gom xử lý chất thải tính theo chuyến tối đa là 5 tấn/chuyến.
- f. Các định nghĩa, giải thích từ ngữ, đối tượng tính giá dịch vụ, đồng tiền, đơn vị tính và cách làm tròn, và các quy định khác liên quan đến giá dịch vụ sử dụng cầu, bến được tuân thủ áp dụng theo Thông tư 54/2018/TT-BGTVT.
- g. Trường hợp tàu thuyền đặc thù như giàn khoan, tàu tự nâng, và các loại tàu hoặc sà lan chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại cầu trong thời gian dừng hoạt động để chờ việc, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc phục vụ mục đích khác, đơn giá dịch vụ sử dụng cầu bến sẽ được quyết định trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng trong từng trường hợp cụ thể, phù hợp với tình hình thị trường và đảm bảo trong khung giá được ban hành tại Điểm 7, Mục I, Điều 11 và Điểm 7, Mục I, Điều 12 của Thông tư 54/2018/TT-BGTVT.
- h. Trong từng trường hợp cụ thể, đơn giá dịch vụ cầu bến theo biểu giá này có thể được áp dụng với biên độ +/- 10% theo phê duyệt của Giám đốc Công ty và đảm bảo trong khung giá được ban hành tại Thông tư 54/2018/TT-BGTVT.
- i. Biểu giá này được niêm yết, thông báo công khai tại trụ sở Công ty, trên trang thông tin điện tử Công ty (nếu có) theo quy định tại Nghị định 146/2016/NĐ-CP.
- j. Biểu giá này có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

